

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG BÌNH AN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG BÌNH AN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH DV XD BÌNH AN PHÁT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602146625

**3. Ngày thành lập:** 28/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 400, Ấp Vĩnh Phú, Xã Vĩnh Hội Đông, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0946101786

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế công trình: Dân dụng-công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình NN&PTNT; Công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp;<br>Chi tiết: Giám sát công tác thi công xây dựng công trình Dân dụng và công nghiệp, Công trình giao thông; Công trình NN&PTNT; Công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>Chi tiết: Khảo sát địa hình xây dựng công trình, khảo sát địa chất xây dựng công trình.<br>Chi tiết: Thẩm tra thiết kế, dự toán các công trình xây dựng<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng<br>Chi tiết: Thực hiện các hoạt động có liên quan đến nghiệp vụ đấu thầu<br>Chi tiết: Lập báo cáo đầu tư các công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lập hồ sơ chứng nhận sự phù hợp chất lượng các công trình xây dựng<br>Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: Hạ tầng kỹ thuật; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Dân dụng và công nghiệp, Công trình giao thông | 7110(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221        |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222        |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng                                                                                                                         | 4312 |
| 12. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy trong ngành xây dựng                                            | 4659 |
| 20. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 21. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                   | 6810 |
| 22. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                               | 4929 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 25. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229 |
| 28. | Chuyển phát                                                                                                                                                             | 5320 |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                       | 6820 |
| 31. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế                                                                                                            | 6920 |
| 32. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Dịch vụ rửa xe ô tô và xe có động cơ                                                                        | 4520 |
| 36. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Dịch vụ rửa xe mô tô, xe máy                                                                                           | 4542 |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511 |
| 38. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                             | 4512 |

|     |                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                           | 4530 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                           | 4649 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ trông giữ xe các loại | 5225 |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép các loại                                 | 4662 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa                               | 4610 |
| 44. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                       | 4620 |
| 45. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                         | 4641 |
| 46. | Bán buôn tổng hợp                                                                                            | 4690 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG BÌNH Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 06/06/1987 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 351811563  
 Ngày cấp: 24/11/2016 Nơi cấp: Công An Tỉnh An Giang  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 400, Ấp Vĩnh Phú, Xã Vĩnh Hội Đông, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Số 400, Ấp Vĩnh Phú, Xã Vĩnh Hội Đông, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang